

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 118.68
	Giờ: Ngày 13 tháng 04 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con sau:

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, căn cứ theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 707/BB-TH ngày 29/11/2010 về việc lập quyết toán tài chính kết thúc niên độ kế toán, để giải thể Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa – Long An. Ngày 15 tháng 12 năm 2010 Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa – Long An đã lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán và nộp hồ sơ giải thể, chuyển toàn bộ hoạt động về Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa).
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Nhựa Tân hóa không còn công ty Con. Do đó, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/07/2010
Bà Đỗ Thị Lan Chi	Chủ tịch	Đến ngày 08/07/2010
Ông Nguyễn Huy Cao An	Ủy viên	Đến ngày 29/06/2010
Bà Huỳnh Lê Mỹ Thi	Ủy viên	Đến ngày 29/06/2010
Ông Nguyễn Huy Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Bà Huỳnh Thu Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Chính	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cao An	Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 10/03/2011
Đến ngày 10/03/2011
Đến ngày 09/07/2010
Đến ngày 29/04/2010

Ban kiểm soát

Ông Phạm Đức Trình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Thu Hà
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011



Số: *Ngđ.* /BCSX/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2010
của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Tân Hóa được lập ngày 15/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của cuộc kiểm toán

Như đã trình bày tại phần giới hạn kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, các khoản nợ phải thu của khách hàng quá hạn không thu hồi được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 trị giá hơn 26 tỷ đồng chưa được lập dự phòng, như vậy nếu Công ty lập dự phòng đầy đủ thì khoản mục lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 có số đầu năm và cuối năm sẽ lỗ tăng thêm một khoản tương ứng. Mặt khác trong số này có một số khách hàng công ty đã tổ chức đối chiếu nhưng chưa có kết quả và xảy ra nhiều vấn đề tranh chấp trị giá gần 24 tỷ đồng Công ty đã tiến hành các thủ tục nhờ cơ quan chức năng giải quyết.

Cũng liên quan đến các khách hàng có xảy ra tranh chấp trên, Công ty có thực hiện hạch toán điều chỉnh bổ sung theo nghị quyết của hội đồng quản trị ngày 10 tháng 06 năm 2010 về xử lý các vấn đề tài chính vào báo cáo tài chính năm 2009, trong đó có việc ghi nhận doanh thu, chi phí cho những khoản đã xuất bán và đã nhận hàng nhưng chưa có hóa đơn. Tuy nhiên cho đến ngày phát hành báo cáo công ty chưa phát hành các hóa đơn xuất bổ sung cho các khoản ghi nhận doanh thu cũng như chưa nhận được các hóa đơn đầu vào ghi nhận chi phí do còn tiếp tục xảy ra chằng chịt và theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chưa có chứng từ thể hiện (xem thuyết minh V.2 trang 16 và thuyết minh V.12 trang 21).

Ngoài số công nợ khó đòi nêu trên, trên khoản mục phải thu khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán còn khoản tạm ứng cổ tức năm 2008 do Công ty đã tạm ứng cổ tức nhiều hơn lợi nhuận là 2.551.550.345 đồng. Khoản này cũng có thể coi là khoản làm tăng lỗ lũy kế của Công ty.

Như trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, trên khoản mục phải thu khác trên báo cáo tài chính cho năm 2010 của Công ty có thể hiện khoản hàng tồn kho thiếu từ năm tài chính 2009 chờ xử lý trị giá: 5.355.393.711 đồng do Công ty chưa tìm được nguyên nhân thiếu và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục nhờ cơ quan chức năng giải quyết.

Nếu khoản này không tìm được nguyên nhân để quy trách nhiệm bồi hoàn thì số lỗ trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối đầu năm và cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tăng lên tương ứng.

Như trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, liên quan đến hợp đồng giao nhận thầu hạng mục xây dựng nhà văn phòng, kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An. Công ty và nhà thầu chưa thống nhất hồ sơ quyết toán công trình do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.

Như đã trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009 và theo các tài liệu chúng tôi nhận được, tại Công ty có tồn tại vấn đề liên quan đến các khoản chi thực tế không chi và các khoản thu để ngoài sổ sách và đã được gửi cơ quan điều tra xem xét. Chúng tôi không có điều kiện để xác định tính đúng đắn của vấn đề này cho nên các khoản chi phí hay thu nhập của Công ty có thể thay đổi khi vấn đề này được làm rõ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo báo cáo tài chính của Công ty số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn sau khi trừ đi các khoản tài sản tồn đọng khó thu hồi, lỗ hoạt động kinh doanh trong năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2010 là khá lớn. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.187.918.797	126.600.136.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	809.062.640	2.808.720.289
1. Tiền	111		809.062.640	2.808.720.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.144.616.085	71.360.444.274
1. Phải thu khách hàng	131		41.791.597.003	53.444.571.710
2. Trả trước cho người bán	132		2.710.844.508	6.815.328.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	9.642.174.574	11.100.544.159
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	39.701.290.014	40.216.589.443
1. Hàng tồn kho	141		39.701.290.014	40.216.589.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.532.950.058	12.214.382.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		86.858.687	152.545.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.760.061.606	10.179.400.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	594.921.264	602.061.010
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	91.108.501	1.280.376.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.705.948.760	176.115.217.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		137.186.703.943	151.745.280.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	136.990.095.460	151.601.597.147
- Nguyên giá	222		191.950.840.370	192.296.764.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.960.744.910)	(40.695.167.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	80.054.253	143.683.473
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(520.778.129)	(457.148.909)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	116.554.230	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.519.244.817	22.369.936.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	20.519.244.817	22.369.936.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271.893.867.557	302.715.353.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.619.809.641	201.704.028.594
I. Nợ ngắn hạn	310		135.245.283.241	121.457.028.594
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	88.302.785.744	80.215.125.431
2. Phải trả người bán	312		33.713.934.962	33.094.560.263
3. Người mua trả tiền trước	313		-	210.645.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.515.420.038	4.599.216.392
5. Phải trả người lao động	315		1.582.280.286	742.132.181
6. Chi phí phải trả	316	V.13	960.383.888	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	3.919.874
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	6.045.489.397	2.234.837.059
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		124.988.926	356.591.426
II. Nợ dài hạn	330		71.374.526.400	80.247.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	71.363.526.400	80.236.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.274.057.916	101.011.325.223
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	65.274.057.916	101.011.325.223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(86.005.471.458)	(50.268.204.151)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271.893.867.557	302.715.353.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.262,67	913,30
- EUR		207,62	257,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Huỳnh Thu Hà

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.302.056.358	334.111.551.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	368.365.725	1.009.887.395
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	167.933.690.633	333.101.664.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	171.631.566.207	342.485.090.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.697.875.574)	(9.383.426.045)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.965.714.500	65.744.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.305.074.001	21.106.034.409
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.184.524.952	14.914.721.491
8. Chi phí bán hàng	24		1.095.463.011	2.659.695.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.234.400.339	12.058.315.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.367.098.425)	(45.141.727.025)
11. Thu nhập khác	31		122.014.011	1.180.793.002
12. Chi phí khác	32		492.182.893	6.307.270.128
13. Lợi nhuận khác	40		(370.168.882)	(5.126.477.126)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.737.267.307)	(50.268.204.151)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35.737.267.307)	(50.268.204.151)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(4.467)	(6.284)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thanh Hùng


Nguyễn Thị Hồng Oanh


Huỳnh Thu Hà

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.746.314.898	294.466.602.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(161.696.358.505)	(278.971.755.182)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.254.458.994)	(15.788.207.090)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.224.141.064)	(14.914.721.491)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.153.774.916	61.714.629.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.934.305.253)	(67.984.168.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.209.174.002)	(21.477.621.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.554.230)	(10.221.099.662)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.304.545	118.767.830
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.579.325	65.744.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.670.360)	(12.036.587.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161.439.434.907	257.253.076.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.224.248.194)	(225.079.639.135)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(254.672.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(784.813.287)	31.918.764.845



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.999.657.649)	(1.595.443.947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.808.720.289	4.404.164.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		809.062.640	2.808.720.289

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh



Huỳnh Thu Hà

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2011

20637
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH K
GIẾM T
M VI
P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con sau:

- Tên Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Tân Hóa - Long An
- Ngành hoạt động: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND; tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1100866940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.
- Địa chỉ: Lô số 16-18-20 đường An Hạ, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, căn cứ theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 707/BB-TH ngày 29/11/2010 về việc lập quyết toán tài chính kết thúc niên độ kế toán, để giải thể Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa – Long An. Ngày 15 tháng 12 năm 2010 Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa – Long An đã lập quyết toán tài chính kết thúc niên độ kế toán và nộp hồ sơ giải thể, chuyển toàn bộ hoạt động về Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa).
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Nhựa Tân hóa không còn công ty Con. Do đó, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa không lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ niêm yết tại ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản vô hình	10 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	99.246.539	255.550.574
Tiền gửi ngân hàng	709.816.101	2.553.169.715
Cộng	809.062.640	2.808.720.289
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.355.393.711	5.355.393.711
Kinh phí công đoàn	82.622.370	-
Chi chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	140.360.740	-
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bảo hiểm	6.091.776	41.059.662
Cổ tức năm 2008 chi vượt so với lợi nhuận	2.551.550.345	2.551.550.345
Phải thu Công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa - Long An	-	1.977.272.055
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	450.010.000
Phải thu tiền thuế Giá trị gia tăng (*)	709.495.000	709.495.000
Phải thu khác	346.650.632	15.763.386
Cộng	9.642.174.574	11.100.544.159

(*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào của giá trị hàng hóa đã nhận nhưng chưa có hóa đơn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.963.800.673	20.116.835.513
Công cụ dụng cụ	6.971.250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.049.513.766	14.420.201.740
Thành phẩm tồn kho	7.681.004.325	5.679.552.190
Cộng	39.701.290.014	40.216.589.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	39.701.290.014	40.216.589.443
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Thuế phải thu khác	-	7.139.746
Cộng	594.921.264	602.061.010
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	73.019.538	130.353.678
Tài sản ngắn hạn khác	18.088.963	1.150.022.535
Cộng	91.108.501	1.280.376.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	39.260.899.384	145.291.896.779	7.310.016.566	433.951.871	192.296.764.600
Số tăng trong kỳ	-	-	3.394.205.954	396.959.918	3.791.165.872
- Mua sắm mới, xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	3.394.205.954	396.959.918	3.791.165.872
Số giảm trong kỳ	-	3.791.165.872	345.924.230	-	4.137.090.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	345.924.230	-	345.924.230
- Phân loại lại	-	3.791.165.872	-	-	3.791.165.872
Số dư cuối kỳ	39.260.899.384	141.500.730.907	10.358.298.290	830.911.789	191.950.840.370
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	3.653.028.193	33.608.145.069	3.036.113.051	397.881.140	40.695.167.453
Khấu hao trong kỳ	1.493.934.912	11.823.529.138	1.304.759.960	88.601.579	14.710.825.589
- Khấu hao trong kỳ	1.493.934.912	11.823.529.138	1.215.359.584	78.678.053	14.611.501.687
- Phân loại lại	-	-	89.400.376	9.923.526	99.323.902
Giảm trong kỳ	-	99.323.902	345.924.230	-	445.248.132
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	345.924.230	-	345.924.230
- Phân loại lại	-	99.323.902	-	-	99.323.902
Số dư cuối kỳ	5.146.963.105	45.332.350.305	3.994.948.781	486.482.719	54.960.744.910
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	35.607.871.191	111.683.751.710	4.273.903.515	36.070.731	151.601.597.147
Tại ngày cuối kỳ	34.113.936.279	96.168.380.602	6.363.349.509	344.429.070	136.990.095.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND	
7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	600.832.382
Số tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
- Tặng khác	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	600.832.382
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	457.148.909
Khấu hao trong kỳ	63.629.220
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	520.778.129
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	143.683.473
Tại ngày cuối kỳ	80.054.253
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010 VND
	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-
Mua sắm tài sản cố định	116.554.230
Cộng	116.554.230
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010 VND
	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	-
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000

(*) Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH một thành viên nhựa Tân Hóa - Long An, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 và biên bản họp Hội đồng quản trị số 707/BB-TH ngày 29/11/2010 về việc lập quyết toán tài chính kết thúc niên độ kế toán, để giải thể Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa - Long An. Ngày 15 tháng 12 năm 2010 Công ty TNHH MTV nhựa Tân Hóa - Long An đã lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán và nộp hồ sơ giải thể, chuyển toàn bộ hoạt động về Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền thuê đất	18.320.786.988	18.729.429.077
Chi phí trước hoạt động nhà máy Long An	1.529.705.887	3.059.411.773
Chi phí khác	668.751.942	581.095.638
Cộng	20.519.244.817	22.369.936.488
11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	88.302.785.744	80.215.125.431
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	70.769.451.844	79.548.458.631
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	233.333.900	666.666.800
- Vay Ông Trương Tứ Đệ	5.000.000.000	-
- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến	3.000.000.000	-
- Vay Bà Huỳnh Thu Hà	7.300.000.000	-
- Vay Bà Đỗ Thị Lan Chi	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	88.302.785.744	80.215.125.431

*** Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:**

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 038/NH ngày 04 tháng 05 năm 2009, hạn mức cho vay 72.494.000.000 đồng bao gồm cả tiền VND và USD, số dư nợ vay đến 31/12/2010 là 52.597.290.509 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và Hợp đồng tín dụng số 209/NH ngày 18 tháng 10 năm 2010, số dư nợ vay đến 31/12/2010 là 18.172.161.335 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số 23286 ngày 20 tháng 07 năm 2009. Thời gian vay 24 tháng, lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 01 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay Ông Trương Tứ Đệ theo Hợp đồng vay vốn số 395/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến theo Hợp đồng vay vốn số 396/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Bà Huỳnh Thu Hà theo Hợp đồng vay vốn số 397/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Và Hợp đồng vay vốn số 423/2010/HĐ-HĐV ngày 23 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất tiền vay theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Đỗ Thị Lan Chi theo Hợp đồng vay vốn số 01-010/HĐ-TH ngày 27 tháng 01 năm 2010, thời hạn vay 03 tháng, không tính lãi đến ngày 26/03/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng (*)	4.335.966.219	4.335.966.219
Các loại thuế khác	179.453.819	263.250.173
Cộng	4.515.420.038	4.599.216.392
(*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu ra đối với những khách hàng phải xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 10/06/2010.		
13. Chi phí phải trả		
Lãi vay phải trả	960.383.888	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	960.383.888	-
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phải nộp Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	44.060.466	49.950.842
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Tiền thu của Bà Nguyễn Thị Mỹ Châu	5.706.748.710	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.294.004	1.891.500.000
Cộng	6.045.489.397	2.234.837.059
15. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	71.363.526.400	80.236.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng	71.363.526.400	80.236.000.000
+ Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	71.363.526.400	80.236.000.000
+ Vay đối tượng khác	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	71.363.526.400	80.236.000.000

* Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12:

- Vay dài hạn theo HĐTD số 102/DH ngày 17 tháng 10 năm 2007, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2010 là 23.380.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được xây dựng trên lô đất 16-18-20, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Vay dài hạn theo HĐTD số 048/HĐTD ngày 09 tháng 05 năm 2008, hạn mức cho vay 68.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 31/12/2010 là 47.983.526.400 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,2%/năm. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	1.448.449.655
Lỗ trong năm trước					(50.268.204.151)
Chia cổ tức năm 2008					(1.448.449.655)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
Lỗ trong năm nay					(35.737.267.307)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	31/12/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	3.913.170.000	5%	3.913.170.000	5%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.086.830.000	95%	76.086.830.000	95%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu		
	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	168.302.056.358	334.111.551.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	168.302.056.358	334.111.551.912

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	135.950.605
Hàng bán bị trả lại	368.365.725	873.936.790
Cộng	368.365.725	1.009.887.395

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	167.933.690.633	333.101.664.517
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	167.933.690.633	333.101.664.517

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	171.631.566.207	342.485.090.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	171.631.566.207	342.485.090.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.579.325	65.744.129
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.952.135.175	-
Cộng	1.965.714.500	65.744.129

6. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	21.184.524.952	14.914.721.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.267.567.053	5.678.594.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.086.760	509.726.442
Khoản lỗ đầu tư vào Công ty con (sáp nhập)	1.703.895.236	-
Chi phí tài chính khác	-	2.992.115
Cộng	24.305.074.001	21.106.034.409

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.737.267.307)	(50.268.204.151)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	245.696.493	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	245.696.493	-
+ Chi phí không được khấu trừ	146.232.031	-
+ Chi phí phạt vì phạm hành chính	99.464.462	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(35.491.570.814)	(50.268.204.151)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.737.267.307)	(50.268.204.151)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(35.737.267.307)	(50.268.204.151)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(4.467)	(6.284)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.496.268.257	117.154.195.202
Chi phí nhân công	11.788.882.982	10.788.827.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.675.130.907	8.116.383.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.734.747.863	7.199.092.910
Chi phí khác bằng tiền	16.116.255.813	17.502.865.737
Cộng	148.811.285.822	143.258.498.813

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên nhựa Tân Hóa - Long An	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	62.189.684.903
Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	24.292.736.200
		Mua nhựa	52.027.717.066



